

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Giới thiệu các số có ba chữ số

Số có ba chữ số là số được tạo thành từ ba chữ số, bao gồm hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị. Số nhỏ nhất có ba chữ số là 100 và số lớn nhất có ba chữ số là 999.

- Số đứng đầu tiên từ trái sang phải là chữ số hàng trăm.
- Số đứng ở giữa là chữ số hàng chục.
- Số đứng cuối cùng bên phải là chữ số hàng đơn vị.

Ví dụ:

- Số 123 là một số có ba chữ số.
- Số 506 là một số có ba chữ số.
- Số 999 là một số có ba chữ số.

2. Cấu tạo số có ba chữ số

Mỗi số có ba chữ số đều được phân tích thành tổng của các trăm, các chục và các đơn vị.

Cấu trúc: Số $abc = a \text{ trăm} + b \text{ chục} + c \text{ đơn vị} = a \times 100 + b \times 10 + c$

Trong đó:

- a là chữ số hàng trăm (a phải khác 0).

- **b** là chữ số hàng chục.
- **c** là chữ số hàng đơn vị.

Ví dụ minh họa:

1. Ví dụ 1: Phân tích số 475.

- Chữ số hàng trăm là 4, có giá trị là 400.
- Chữ số hàng chục là 7, có giá trị là 70.
- Chữ số hàng đơn vị là 5, có giá trị là 5.
- Viết thành tổng: **$475 = 400 + 70 + 5$** .

2. Ví dụ 2: Phân tích số 803.

- Chữ số hàng trăm là 8, có giá trị là 800.
- Chữ số hàng chục là 0, có giá trị là 0.
- Chữ số hàng đơn vị là 3, có giá trị là 3.
- Viết thành tổng: **$803 = 800 + 3$** .

3. Ví dụ 3: Phân tích số 690.

- Chữ số hàng trăm là 6, có giá trị là 600.
- Chữ số hàng chục là 9, có giá trị là 90.
- Chữ số hàng đơn vị là 0, có giá trị là 0.
- Viết thành tổng: **$690 = 600 + 90$** .

3. Đọc và viết số có ba chữ số

Để đọc và viết số có ba chữ số, ta thực hiện từ trái sang phải, bắt đầu từ hàng trăm, đến hàng chục, rồi đến hàng đơn vị.

Quy tắc đọc: Đọc chữ số hàng trăm + "trăm" + đọc số ở hàng chục và hàng đơn vị.

Một số trường hợp đặc biệt cần lưu ý:

- Chữ số hàng chục là 0, ta đọc là "linh". (Ví dụ: 205 đọc là "hai trăm linh năm").
- Chữ số hàng đơn vị là 1, và hàng chục lớn hơn 1, ta đọc là "mốt". (Ví dụ: 321 đọc là "ba trăm hai mươi mốt").
- Chữ số hàng đơn vị là 4, và hàng chục lớn hơn 1, ta đọc là "tư". (Ví dụ: 564 đọc là "năm trăm sáu mươi tư").
- Chữ số hàng đơn vị là 5, và hàng chục lớn hơn 0, ta đọc là "lăm". (Ví dụ: 715 đọc là "bảy trăm mười lăm").

Bảng ví dụ đọc và viết số:

Viết số	Phân tích	Đọc số
342	3 trăm, 4 chục, 2 đơn vị	Ba trăm bốn mươi hai
507	5 trăm, 0 chục, 7 đơn vị	Năm trăm linh bảy
781	7 trăm, 8 chục, 1 đơn vị	Bảy trăm tám mươi mốt
995	9 trăm, 9 chục, 5 đơn vị	Chín trăm chín mươi lăm

4. So sánh các số có ba chữ số

Để so sánh hai số có ba chữ số, ta thực hiện theo các bước sau:

1. Bước 1: So sánh chữ số hàng trăm.

Số nào có chữ số hàng trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.

2. Bước 2: So sánh chữ số hàng chục.

Nếu hai số có chữ số hàng trăm bằng nhau, ta tiếp tục so sánh chữ số hàng chục. Số nào có chữ số hàng chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.

3. Bước 3: So sánh chữ số hàng đơn vị.

Nếu hai số có chữ số hàng trăm và hàng chục bằng nhau, ta so sánh chữ số hàng đơn vị. Số nào có chữ số hàng đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

4. Bước 4: Hai số bằng nhau.

Nếu cả chữ số hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị của hai số đều bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

Ví dụ minh họa:

- **Ví dụ 1:** So sánh 589 và 499.

Ta so sánh chữ số hàng trăm: $5 > 4$. Vậy, **$589 > 499$** .

- **Ví dụ 2:** So sánh 735 và 762.

Chữ số hàng trăm bằng nhau (đều là 7). Ta so sánh chữ số hàng chục: $3 < 6$.
Vậy, **$735 < 762$** .

- **Ví dụ 3:** So sánh 886 và 881.

Chữ số hàng trăm bằng nhau (8), chữ số hàng chục bằng nhau (8). Ta so sánh chữ số hàng đơn vị: $6 > 1$. Vậy, **$886 > 881$** .

5. Tia số và so sánh các số trên tia số

Tia số là một đường thẳng được vẽ, trên đó các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, từ trái sang phải.

Quy tắc: Trên tia số, số đứng ở bên phải luôn lớn hơn số đứng ở bên trái. Ngược lại, số đứng ở bên trái luôn bé hơn số đứng ở bên phải.

Hai số đứng liền kề nhau trên tia số được gọi là hai số tự nhiên liên tiếp.

Số liền trước và số liền sau:

- **Số liền trước** của một số là số đứng ngay bên trái số đó trên tia số (kém số đó 1 đơn vị).
- **Số liền sau** của một số là số đứng ngay bên phải số đó trên tia số (hơn số đó 1 đơn vị).

Ví dụ minh họa:

1. Trên tia số, số 350 đứng bên phải số 340. Vậy **$350 > 340$** .
2. Tìm số liền trước và liền sau của số 500.
 - Số liền trước của 500 là $500 - 1 = 499$.
 - Số liền sau của 500 là $500 + 1 = 501$.
3. Sắp xếp các số 215, 205, 250 theo thứ tự từ bé đến lớn.

Trên tia số, 205 đứng trước, rồi đến 215, cuối cùng là 250. Vậy thứ tự đúng là: **205, 215, 250**.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

a) $528 = ?$

b) $901 = ?$

c) $770 = ?$

Đáp án:

a) $528 = 500 + 20 + 8$

b) $901 = 900 + 1$

c) $770 = 700 + 70$

Bài 2: Điền dấu ($>$, $,$ $=$) thích hợp vào chỗ chấm

a) $456 \dots 465$

b) $891 \dots 819$

c) $303 \dots 330$

d) $999 \dots 999$

Đáp án:

a) $456 < 465$

b) $891 > 819$

c) 303 330

d) $999 = 999$

Bài 3: Tìm số liền trước, số liền sau

a) Tìm số liền trước của 200.

b) Tìm số liền sau của 789.

c) Số liền sau của số lớn nhất có ba chữ số là số nào?

Đáp án:

a) Số liền trước của 200 là 199.

b) Số liền sau của 789 là 790.

c) Số lớn nhất có ba chữ số là 999. Số liền sau của nó là 1000.